

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: **TH** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2021
*Explanation of the consolidated FS
of 4th quarter of 2021*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **20** tháng **01** năm 2022
Ho Chi Minh City, 2022

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : SAB
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 4th quarter of 2021 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales of goods and provision of services</i>	9,090,471,438,991	7,905,320,305,131	1,185,151,133,860	15%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ <i>Revenue deductions</i>	86,624,343,072	39,958,208,887	46,666,134,185	117%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Net revenue</i>	9,003,847,095,919	7,865,362,096,244	1,138,484,999,675	14%
4. Giá vốn hàng bán/ <i>Cost of goods sold and services provided</i>	6,511,805,224,558	5,397,087,868,646	1,114,717,355,912	21%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Gross Profit</i>	2,492,041,871,361	2,468,274,227,598	23,767,643,763	1%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Financial Income</i>	262,381,331,690	239,953,417,054	22,427,914,636	9%
7. Chi phí tài chính/ <i>Financial Expenses</i>	10,044,816,873	42,250,549,725	-32,205,732,852	-76%

- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	10,758,586,829	16,349,094,162	-5,590,507,333	-34%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	96,993,285,475	90,438,304,308	6,554,981,167	7%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	946,942,340,208	754,295,011,022	192,647,329,186	26%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	170,807,966,554	139,733,278,845	31,074,687,709	22%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,723,621,364,891	1,862,387,109,368	-138,765,744,477	-7%
12. Thu nhập khác/ Other income	5,836,160,199	17,659,319,730	-11,823,159,531	-67%
13. Chi phí khác/ Other expenses	6,475,439,208	8,442,499,722	-1,967,060,514	-23%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	-639,279,009	9,216,820,008	-9,856,099,017	-107%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,722,982,085,882	1,871,603,929,376	-148,621,843,494	-8%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	381,960,964,172	333,797,687,102	48,163,277,070	14%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-59,070,487,689	4,049,751,803	-63,120,239,492	-1559%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,400,091,609,399	1,533,756,490,471	-133,664,881,072	-9%

SABECO đã phục hồi mạnh mẽ trong Q4.2021 sau khi các tỉnh phía Nam mở cửa trở lại bình thường sau thời gian tạm dừng vì Covid-19, nhờ vậy doanh thu và lợi nhuận Q4.2021 đã cao hơn so với Q3.2021 là 110% và 197%.

Business performance of SABECO has recovered strongly in Q4.2021 due to gradual re-opening of the markets across the Southern after lockdown period. This is a result of higher revenue and profit in Q4.2021 by 110% and 197% than Q3.2021.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 months period ended 31 Dec		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2021	2020		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	26,578,007,393,513	28,135,622,624,299	-1,557,615,230,786	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	204,261,099,655	174,298,787,288	29,962,312,367	17%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011	-1,587,577,543,153	-6%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562	-695,047,570,197	-4%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	7,608,564,811,493	8,501,094,784,449	-892,529,972,956	-10%

6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,119,597,121,857	974,401,634,870	145,195,486,987	15%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	22,784,167,607	105,449,377,566	-82,665,209,959	-78%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	48,739,800,374	63,681,326,473	-14,941,526,099	-23%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	172,939,963,562	267,405,919,991	-94,465,956,429	-35%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083	641,331,848,286	22%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	597,716,255,412	702,005,344,515	-104,289,089,103	-15%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	4,780,232,844,524	6,076,410,836,146	1,296,177,991,622	-21%
12. Thu nhập khác/ Other income	95,929,356,826	55,952,250,986	39,977,105,840	71%
13. Chi phí khác/ Other expenses	19,267,951,607	20,544,761,167	-1,276,809,560	-6%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	76,661,405,219	35,407,489,819	41,253,915,400	117%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	4,856,894,249,743	6,111,818,325,965	1,254,924,076,222	-21%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	954,964,248,596	1,124,942,822,470	-169,978,573,874	-15%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-27,375,546,091	50,029,533,241	-77,405,079,332	-155%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	3,929,305,547,238	4,936,845,970,254	1,007,540,423,016	-20%

Trong năm 2021, SABECO đã thực hiện nhiều giải pháp toàn diện để tối ưu hóa việc quản lý kinh doanh và tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động bán hàng, từ đó góp phần giảm thiểu ảnh hưởng nghiêm trọng từ làn sóng thứ 3 và thứ 4 của đại dịch Covid-19.

In 2021, SABECO has implemented many comprehensive solutions to optimize business management and enhanced sales activities, that helped to minimize the adverse impact of the 3rd and 4th waves of the Covid pandemic.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 4th quarter of 2021.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CT. HĐQT/ *Chairman*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.

